

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ tám được cấp ngày 28/05/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
| - Ông Thái Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thùy | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Văn Đãi | Thành viên | <i>Bổ nhiệm ngày 22/09/2021</i> |
| - Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên | <i>Miễn nhiệm ngày 22/09/2021</i> |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sơn La, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiếu

Theo Giấy ủy quyền số 72/GUQ/2021
ngày 01/11/2021 của Chủ tịch HĐQT



Số: BC/BDO/2022.513

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		779.346.292.945		565.390.612.744	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.691.915.531		4.489.086.530	
1. Tiền	111		6.691.915.531		4.489.086.530	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.156.045.415		313.617.740.086	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	114.942.723.654		176.896.964.863	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	46.420.817.498		14.366.487.024	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000		9.400.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	145.185.482.990		124.753.186.570	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.792.978.727)		(11.798.898.371)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	468.474.698.397		247.275.139.328	
1. Hàng tồn kho	141		471.308.222.537		252.497.969.228	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.833.524.140)		(5.222.829.900)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.633.602		8.646.800	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-		-	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.978.359		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	4.655.243		8.646.800	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		600.223.798.784		627.497.176.068	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
II. Tài sản cố định	220		558.845.062.501		607.948.061.927	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	557.628.792.937		606.724.670.267	
<i>Nguyên giá</i>	222		924.341.803.009		921.489.779.257	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(366.713.010.072)		(314.765.108.990)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.216.269.564		1.223.391.660	
<i>Nguyên giá</i>	228		2.018.991.660		2.018.991.660	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(802.722.096)		(795.600.000)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.778.736.283		6.648.075.545	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	29.778.736.283		6.648.075.545	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.600.000.000		11.600.000.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	9.600.000.000		9.600.000.000	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	2.000.000.000		2.000.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		-		1.301.038.596	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-		1.301.038.596	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.379.570.091.729		1.192.887.788.812	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		619.492.409.198	536.104.594.266
I. Nợ ngắn hạn	310		569.392.409.198	433.704.594.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	36.425.525.975	65.777.116.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	52.061.800	652.432.351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	7.086.444.174	13.671.709.015
4. Phải trả người lao động	314		1.635.296.664	3.376.074.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.236.765.609	1.285.266.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.035.840.999	725.276.809
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	512.181.975.054	322.224.800.077
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	3.970.000.000	22.174.186.263
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.768.498.923	3.817.732.018
II. Nợ dài hạn	330		50.100.000.000	102.400.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	50.100.000.000	102.400.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		760.077.682.531	656.783.194.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	760.077.682.531	656.783.194.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.800.000.000	8.309.151.136
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		605.751.814.701	500.948.175.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		418.112.615.580	337.139.080.778
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		187.639.199.121	163.809.094.802
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.379.570.091.729	1.192.887.788.812

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	868.974.945.103	801.155.649.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	19.047.619
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		868.974.945.103	801.136.602.291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	643.715.946.239	600.480.759.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		225.258.998.864	200.655.842.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.464.287.683	14.066.997.479
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.780.077.331	33.416.688.378
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		29.942.569.652	31.930.355.152
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.130.485.212	3.402.836.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.304.031.311	14.033.577.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		186.508.692.693	163.869.737.585
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.186.167.695	427.103.005
12. Chi phí khác	32	VI.8	55.661.267	487.745.788
13. Lợi nhuận khác	40		1.130.506.428	(60.642.783)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		187.639.199.121	163.809.094.802
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		187.639.199.121	163.809.094.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	19.163	16.269

Người lập biểu

Thuyz

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Uluon

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		187.639.199.121	163.809.094.802
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		53.209.223.528	53.677.643.311
- Các khoản dự phòng	03		(20.599.411.667)	(7.776.994.722)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.269.548.685)	(4.096.013.498)
- Chi phí lãi vay	06		29.942.569.652	31.930.355.152
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		241.922.031.949	237.544.085.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.214.998.666	(58.114.430.492)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(218.810.253.309)	(48.587.686.864)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(36.527.587.077)	11.709.075.848
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.301.038.596	2.618.244.325
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.942.569.652)	(31.930.355.152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.041.571.136)	(10.829.018.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.883.911.963)	102.422.414.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29.864.039.436)	(12.437.149.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.584.800.000	363.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.116.783.923	3.732.610.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.162.455.513)	(10.340.902.370)



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	812.087.687.687	597.043.399.940
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(674.430.512.710)	(620.813.886.810)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.407.978.500)	(68.496.406.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.249.196.477	(92.266.893.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.202.829.001	(185.381.239)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4.489.086.530	4.674.467.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	6.691.915.531	4.489.086.530

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 302 người (tại ngày 30/06/2021 là 276 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua,

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Năm nay, Công ty có thay đổi chính sách phân bổ khấu hao TSCĐ tính giá thành thành phẩm so với các năm trước cụ thể như sau: Các năm trước, chi phí khấu hao theo đường thẳng của các tài sản phục vụ sản xuất cả năm được phân bổ cho tổng sản lượng sản xuất kế hoạch cả năm. Năm nay, chi phí khấu hao theo đường thẳng của các tài sản phục vụ sản xuất từng kỳ được phân bổ theo sản lượng sản xuất thực tế kỳ đó.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản: phải trả chi phí quản lý thu mua mía, lãi chậm trả tiền hàng, lãi vay phải trả.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi chậm trả tiền hàng:** Căn cứ số dư nợ mua hàng chậm trả, thời hạn nợ, lãi suất chậm trả quy định trên hợp đồng mua bán.

- *Trích trước chi phí quản lý thu mua mía:* Căn cứ trọng lượng mía nguyên liệu sạch nhập về chế biến và đơn giá kinh phí hoạt động được phê duyệt.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật)

Khoản dự phòng sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật rỉ, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi khách hàng ứng trước tiền hàng, lãi trả chậm tiền hàng... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	90.998.436	84.984.444
Tiền gửi ngân hàng	6.600.917.095	4.404.102.086
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	6.691.915.531	4.489.086.530

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20.000 TP)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	31.875.600.000	30%	30%	31.875.600.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	39.417.470.412	78.493.911.220
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	10.350.000.000	9.980.030.904
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	14.685.955.068	43.292.416.163
Công ty trách nhiệm hữu hạn An Hà	12.094.356.164	13.286.524.275
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc	522.219.180	10.111.232.877
Các khách hàng còn lại	1.764.940.000	1.823.707.001
Phải thu khách hàng là bên liên quan	75.525.253.242	98.403.053.643

(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	16.500.715.053	14.366.487.024
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Việt Long	-	1.762.450.950
Công ty TNHH Shrijee Process Engineering	-	2.323.580.875
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Các nhà cung cấp còn lại	9.536.963.052	3.316.703.198
Trả trước cho người bán là bên liên quan	29.920.102.445	-
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	46.420.817.498	14.366.487.024

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay ngắn hạn						
Công ty Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	142.392.603.626	308.188.371	123.613.356.781	308.188.371
Tạm ứng	2.596.535.011	-	683.056.504	-
Phải thu khác	196.344.353	-	456.773.285	-
Cộng	145.185.482.990	308.188.371	124.753.186.570	308.188.371

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP XD Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Các đối tượng khác	994.402.594	992.978.727	1.423.867	1.051.192.605	998.898.371	52.294.234
Cộng	11.794.402.594	11.792.978.727	1.423.867	11.851.192.605	11.798.898.371	52.294.234

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	11.798.898.371	14.585.737.955
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	10.667.356	27.968.716
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(16.587.000)	(2.814.808.300)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	11.792.978.727	11.798.898.371

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.782.888.846	(2.833.524.140)	23.769.653.584	(5.222.829.900)
Công cụ, dụng cụ	6.665.059	-	4.648.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	445.213.315.652	-	226.732.407.886	-
Hàng hóa	305.352.980	-	1.991.259.199	-
Cộng	471.308.222.537	(2.833.524.140)	252.497.969.228	(5.222.829.900)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.782.888.846
Công cụ, dụng cụ	6.665.059
Thành phẩm	-
Thành phẩm	445.213.315.652
Hàng hoá	305.352.980
Cộng	471.308.222.537

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (Xem Thuyết minh V.19)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	5.222.829.900	5.387.171.301
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	112.322.236	417.758.597
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.501.627.996)	(582.099.998)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	2.833.524.140	5.222.829.900

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	1.301.038.596
Cộng	-	1.301.038.596

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	174.600.636.634	739.002.173.525	5.691.547.122	1.742.694.703	452.727.273	921.489.779.257
Mua sắm mới	-	1.993.428.704	-	196.716.582	-	2.190.145.286
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.488.775.306	1.685.600.000	-	-	-	4.174.375.306
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(320.333.626)	(2.829.504.169)	-	(114.103.745)	-	(3.263.941.540)
Giảm khác	-	(248.555.300)	-	-	-	(248.555.300)
Số cuối năm	176.769.078.314	739.603.142.760	5.691.547.122	1.825.307.540	452.727.273	924.341.803.009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	74.305.333.476	235.962.973.726	2.842.813.508	1.255.157.120	398.831.160	314.765.108.990
Khấu hao trong năm	5.753.496.895	46.674.261.219	687.460.080	49.800.220	53.896.113	53.218.914.527
Tăng khác	-	892.857	-	-	-	892.857
Thanh lý, nhượng bán	(320.333.626)	(837.468.931)	-	(114.103.745)	-	(1.271.906.302)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	79.738.496.745	281.800.658.871	3.530.273.588	1.190.853.595	452.727.273	366.713.010.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	100.295.303.158	503.039.199.799	2.848.733.614	487.537.583	53.896.113	606.724.670.267
Số cuối năm	97.030.581.569	457.802.483.889	2.161.273.534	634.453.945	-	557.628.792.937

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 100.027.174.496 VND (tại ngày 30/06/2021 là 94.810.856.066 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2022 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 399.801.568.072 VND (tại ngày 30/06/2021 là 424.348.282.408 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	-	795.600.000	795.600.000
Khấu hao trong năm	-	7.122.096	7.122.096
Số cuối năm	-	802.722.096	802.722.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.080.949.765	142.441.895	1.223.391.660
Số cuối năm	1.080.949.765	135.319.799	1.216.269.564

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 795.600.000 VND (tại ngày 30/06/2021 là 795.600.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2022 đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 0 VND (tại ngày 30/06/2021 là 0 VND)

12. Tài sản dở dang dài hạn

12.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nâng công suất năm 2021	23.640.729.490	-
Dự án khác	6.138.006.793	6.648.075.545
Cộng	29.778.736.283	6.648.075.545

13. Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán là bên thứ ba	36.425.525.975	36.425.525.975	64.321.556.443	64.321.556.443
Công ty cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông	-	-	20.987.788.750	20.987.788.750
Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	1.393.481.250	1.393.481.250	12.280.750.000	12.280.750.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Công ty cổ phần nông dược Việt Nam	2.830.080.000	2.830.080.000	2.420.000.000	2.420.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	27.650.814.690	27.650.814.690	24.081.867.658	24.081.867.658
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	1.455.560.464	1.455.560.464
(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	36.425.525.975	36.425.525.975	65.777.116.907	65.777.116.907

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<u>52.061.800</u>	<u>652.432.351</u>
Trần Ngọc Thành	-	542.750.000
Các khách hàng còn lại	52.061.800	109.682.351
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	<u><u>52.061.800</u></u>	<u><u>652.432.351</u></u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	13.205.778.416	28.579.371.062	34.810.861.306	6.974.288.172
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	985.231.539	985.231.539	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	43.368.311	43.368.311	-
Thuế tài nguyên	-	63.553.000	63.553.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.623.116	3.696.833.938	3.660.383.243	57.073.811
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445.307.483	233.205.184	623.430.476	55.082.191
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u><u>13.671.709.015</u></u>	<u><u>33.605.563.034</u></u>	<u><u>40.190.827.875</u></u>	<u><u>7.086.444.174</u></u>

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	310.435.304	310.435.304	-
Các loại thuế khác	8.646.800	17.585.933	21.577.490	4.655.243
Cộng	<u><u>8.646.800</u></u>	<u><u>328.021.237</u></u>	<u><u>332.012.794</u></u>	<u><u>4.655.243</u></u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi chậm trả tiền hàng	-	604.585.963
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	850.715.609	680.680.764
Chi phí phải trả khác	386.050.000	-
Cộng	<u><u>1.236.765.609</u></u>	<u><u>1.285.266.727</u></u>

17. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	525.390.808	331.016.099
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.918.210	107.918.210
Phải trả, phải nộp khác	1.412.531.981	286.342.500
Cộng	<u><u>2.035.840.999</u></u>	<u><u>725.276.809</u></u>

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	18.274.186.263
Dự phòng tiền lương	3.970.000.000	3.900.000.000
Cộng	<u><u>3.970.000.000</u></u>	<u><u>22.174.186.263</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

ho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

9. Vay và nợ thuê tài chính

9.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	273.424.800.077	273.424.800.077	812.087.687.687	625.630.512.710	459.881.975.054	459.881.975.054
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i)	252.424.800.077	252.424.800.077	723.372.932.687	583.630.512.710	392.167.220.054	392.167.220.054
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (ii)	21.000.000.000	21.000.000.000	88.714.755.000	42.000.000.000	67.714.755.000	67.714.755.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	48.800.000.000	48.800.000.000	52.300.000.000	48.800.000.000	52.300.000.000	52.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	48.800.000.000	48.800.000.000	52.300.000.000	48.800.000.000	52.300.000.000	52.300.000.000
Cộng vay ngắn hạn	322.224.800.077	322.224.800.077	864.387.687.687	674.430.512.710	512.181.975.054	512.181.975.054

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.26/2021-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 03/11/2021 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của HĐ là 400 tỷ đồng từ tháng 01 đến hết tháng 08; hạn mức 350 tỷ đồng từ tháng 09 đến hết tháng 12, thời hạn theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.33/2020-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 04/11/2020 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của HĐ là 300 tỷ đồng, thời hạn theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

(ii) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng cho vay số 23808.22.785.2456994.TD ngày 25/04/2022. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày 25/04/2022 đến 16/03/2023, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ, biện pháp bảo đảm của Hợp đồng này được thể hiện cụ thể tại các hợp đồng thế chấp số 33321.20.785.2456994.BĐ ngày 29/07/2020; 15166.22.785.2456994.BĐ ngày 25/04/2022; được duy trì suốt thời gian vay vốn tại MB. Thời hạn tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ ký tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do MB phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
ẤN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

0 năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	102.400.000.000	102.400.000.000	-	52.300.000.000	50.100.000.000	50.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	102.400.000.000	102.400.000.000	-	52.300.000.000	50.100.000.000	50.100.000.000
Cộng vay dài hạn	102.400.000.000	102.400.000.000	-	52.300.000.000	50.100.000.000	50.100.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn

(iii) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Sơn La bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HETDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định đường 4000 TMN (Giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3000TMN". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thế chấp số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Quyền sử dụng đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 04.29A/2013/HĐTC-BĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.

- Hợp đồng tín dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL ngày 18/05/2017 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000 TMN - Giai đoạn 2 (2017 - 2018)", hạn mức 171.000.000.000 VND với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCBĐS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA
N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	416.882.695.778	571.208.563.608
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	163.809.094.802	163.809.094.802
Tăng khác	-	-	-	1.546.628.925	-	1.546.628.925
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(68.543.615.000)	(68.543.615.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	6.500.000.000	(11.200.000.000)	(4.700.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(6.537.477.789)	-	(6.537.477.789)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	8.309.151.136	500.948.175.580	656.783.194.546
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	187.639.199.121	187.639.199.121
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(78.335.560.000)	(78.335.560.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.509.151.136)	-	(1.509.151.136)
Số dư cuối năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	605.751.814.701	760.077.682.531

(*): Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 22 tháng 09 năm 2021. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 80% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Ông Đặng Việt Anh	9.638.780.000	739.580.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.732.070.000	55.631.270.000
Cộng	<u>97.919.450.000</u>	<u>97.919.450.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.335.560.000	68.543.615.000
Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến 2013	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri, bã bùn	744.899.387.907	728.368.970.170
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men	8.759.190.000	4.661.481.190
Doanh thu xăng dầu	21.627.188.970	10.192.078.466
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	93.656.450.953	57.719.202.084
Doanh thu khác	32.727.273	213.918.000
Cộng	<u>868.974.945.103</u>	<u>801.155.649.910</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	226.640.195.004	197.156.332.290
Doanh thu bán cho bên liên quan	642.334.750.099	603.999.317.620

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri, bã bùn	524.645.171.940	530.376.525.445
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men	6.891.386.392	3.651.570.202
Giá vốn xăng dầu	20.731.330.309	9.610.592.235
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	91.386.754.191	56.592.633.933
Giá vốn khác	61.303.407	249.437.608
Cộng	<u>643.715.946.239</u>	<u>600.480.759.423</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.760.067	48.523.453
Lãi đầu tư trái phiếu	140.000.000	-
Lợi nhuận cổ tức được chia	177.253.139	45.958.656
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	6.772.770.717	3.638.128.395
Lãi bán hàng trả chậm	7.347.503.760	10.334.386.975
Cộng	<u>14.464.287.683</u>	<u>14.066.997.479</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	29.942.569.652	31.930.355.152
Lãi trả chậm tiền hàng	78.869.322	604.585.963
Lãi khách hàng ứng trước tiền hàng	758.638.357	881.747.263
Cộng	<u>30.780.077.331</u>	<u>33.416.688.378</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	285.754.620	285.727.337
Chi phí vật liệu, bao bì	198.850.000	2.920.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.335.640	101.299.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.298.505.136	2.243.006.209
Chi phí bằng tiền khác	244.039.816	769.883.761
Cộng	<u>3.130.485.212</u>	<u>3.402.836.603</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.255.127.882	6.599.253.055
Chi phí vật liệu quản lý	190.616.052	183.888.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.228.182	70.598.126
Chi phí khấu hao TSCĐ	719.186.248	799.314.324
Thuế, phí và lệ phí	1.077.799.067	855.151.321
Chi phí dự phòng	3.964.080.356	1.113.160.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.992.375.508	2.641.681.053
Chi phí bằng tiền khác	3.078.618.016	1.770.530.668
Cộng	<u>19.304.031.311</u>	<u>14.033.577.781</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, vật tư	1.152.764.761	402.102.994
Các khoản khác	33.402.934	25.000.011
Cộng	1.186.167.695	427.103.005

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	54.702.042	487.745.781
Các khoản khác	959.225	7
Cộng	55.661.267	487.745.788

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629.206.225.012	497.114.439.662
Chi phí nhân công	33.452.273.743	31.487.990.199
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.575.000	360.739.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.209.223.528	53.677.643.311
Chi phí dự phòng	4.076.402.592	948.819.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.655.628.044	7.392.553.980
Chi phí khác bằng tiền	47.205.280.797	11.059.126.231
Cộng	773.824.608.716	602.041.312.342

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	187.639.199.121	163.809.094.802
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	187.639.199.121	163.809.094.802
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	4.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.163	16.269

Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.791.945	9.791.945

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

	<u>Kỳ này</u>
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	<u>454.607.687.687</u>
Cộng	<u><u>454.607.687.687</u></u>

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Thành viên chủ chốt		
Ông Đặng Việt Anh	384.300.000	548.800.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	1.158.999.000	1.222.108.000
Bà Trần Thị Nhi	220.900.000	347.400.000
Ông Thái Văn Hùng	776.200.000	725.654.000
Ông Nguyễn Trường Chinh	220.900.000	347.400.000
Bà Nguyễn Thị Thùy	205.900.000	110.900.000
Ông Nguyễn Văn Tài	409.811.869	321.985.595
Ông Nguyễn Văn Đãi	281.101.311	182.215.897
Bà Nguyễn Thị Khương	291.463.269	215.533.636
Nhận tạm ứng từ Công ty		
Ông Trần Ngọc Hiếu	734.138.000	632.600.000
Nhận cổ tức từ Công ty		
Ông Đặng Việt Anh	591.664.000	517.706.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	1.052.848.000	922.117.000
Bà Nguyễn Thị Khương	7.392.000	6.468.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ông Trần Ngọc Hiếu Nhận tạm ứng từ Công ty	4.138.000	235.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	87.005.714.285	52.157.838.094
Lãi trả chậm tiền hàng	271.838.684	762.222.987
Mua vật tư	36.059.433.860	15.513.082.241
Trả lại lãi trả chậm tiền hàng không thực hiện	-	800.577.225
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Bán hàng	4.857.142.857	9.428.571.429
Lãi trả chậm tiền hàng	136.701.370	176.572.602
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Bán hàng	144.902.857.143	27.945.714.286
Lãi trả chậm tiền hàng	232.334.794	175.324.108
Công ty TNHH Thái Liên		
Bán hàng	74.285.714.287	66.870.490.478
Lãi trả chậm tiền hàng	587.846.575	148.035.616
Lãi khách hàng trả trước tiền hàng	641.700.001	438.010.275
Chi trả cổ tức	21.488.480.000	18.802.420.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	72.676.178.668	15.000.031.428
Lãi trả chậm tiền hàng	406.637.479	227.990.959

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	47.416.666.667	35.831.904.761
Lãi trả chậm tiền hàng	676.621.055	393.020.666
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Bán hàng	-	1.238.786.190
Mua mía nguyên liệu	20.559.989.130	19.147.147.228
Phí quản lý thu mua mía	475.020.000	475.020.000
Cổ tức được chia	177.253.139	45.958.656
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh		
Bán hàng	127.380.952.382	162.761.904.764
Lãi trả chậm tiền hàng	218.630.137	169.971.507
Lãi khách hàng ứng trước tiền hàng	116.938.356	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Bán hàng	60.952.380.953	195.854.361.904
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Bán hàng	22.857.142.857	36.909.714.286
Lãi trả chậm tiền hàng	1.303.708.000	3.433.136.995

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	11.966.728.767	10.087.157.826
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	-	10.076.572.602
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	12.395.658.902	10.015.324.108
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	12.230.375.561	10.217.990.959
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	9.451.000.000	9.871.843.274
Công ty TNHH Thái Liên	5.130.320.548	8.248.035.616
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	-	507.575.000
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	12.218.630.137	169.971.507
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	12.132.539.327	39.208.582.751
Cộng	<u>75.525.253.242</u>	<u>98.403.053.643</u>
<u>Phải trả người bán</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	933.038.464
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	-	522.522.000
Cộng	<u>-</u>	<u>1.455.560.464</u>
<u>Trả trước cho người bán</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	29.920.102.445	-
Cộng	<u>29.920.102.445</u>	<u>-</u>

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu